5.1.1 生字 shēng zì Vocabulary

1		()	躺下 tǎng xià
2	AND A	()	兵士 bīng shì
3		()	军人 jūn rén
4	ctrong Wear	()	移开 yí kāi
5		()	强大 qiáng dà

Home Tuition

Worksheets, quizzes & games

https://elearning81.blogspot.com/

